

SỐ LIỆU

BÁO CÁO TÌNH HÌNH KINH TẾ - XÃ HỘI TỈNH HÀ TĨNH

QUÝ I NĂM 2021

1. Sản xuất nông nghiệp Vụ Xuân đến ngày 15 tháng 3 năm 2021

(Kèm theo Báo cáo số /CTK-TH ngày /3/2021)

	Thực hiện cùng kỳ năm trước	Thực hiện kỳ này	Thực hiện kỳ này so với cùng kỳ năm trước (%)
Diện tích gieo trồng cây hàng năm (Ha)			
Lúa đông xuân	59.327	59.161	99,72
Các loại cây khác			
Ngô	5.179	4.911	94,83
Khoai lang	1.465	1.259	85,94
Lạc	10.711	9.450	88,23
Rau các loại	5.561	5.033	90,51

2. Sản phẩm chăn nuôi quý I năm 2021

(Kèm theo Báo cáo số /CTK-TH ngày /3/2021)

	Ước tính quý I năm 2021	So với cùng kỳ năm trước (%)
Sản lượng thịt hơi xuất chuồng (Tấn)		
Thịt lợn	19.073	117,40
Thịt trâu	1.072	100,66
Thịt bò	2.750	105,85
Thịt gia cầm	6.525	115,73
Sản lượng sản phẩm chăn nuôi khác		
Trứng (Nghìn quả)	85.000	104,94
Sữa (Tấn)	2.300	102,22

3. Kết quả sản xuất lâm nghiệp quý I năm 2021

(Kèm theo Báo cáo số /CTK-TH ngày /3/2021)

	Ước tính quý I năm 2021	So với cùng kỳ năm trước (%)
Diện tích rừng trồng mới tập trung (Ha)	1.137	101,43
Sản lượng gỗ khai thác (Nghìn m ³)	54.855	118,94
Sản lượng củi khai thác (Nghìn ste)	71.585	98,36
Diện tích rừng bị thiệt hại (Ha)	1,52	45,24
Cháy rừng (Ha)	-	-
Chặt, phá rừng (Ha)	1,52	45,24

4. Sản lượng thủy sản quý I năm 2021

(Kèm theo Báo cáo số /CTK-TH ngày /3/2021)

	Ước tính quý I năm 2021	So với cùng kỳ năm trước (%)
Tổng sản lượng thủy sản	12.373	102,61
Cá	8.248	101,81
Tôm	682	106,40
Thủy sản khác	3.443	103,83
Sản lượng thủy sản nuôi trồng	3.096	99,23
Cá	2.018	95,41
Tôm	362	110,03
Thủy sản khác	716	105,92
Sản lượng thủy sản khai thác	9.277	103,79
Cá	6.230	104,08
Tôm	320	102,56
Thủy sản khác	2.727	103,30

5. Chỉ số sản xuất công nghiệp tháng 3 năm 2021

(Kèm theo Báo cáo số /CTK-TH ngày /3/2021)

Đơn vị: %

	Tháng 2 năm 2021 so với tháng 2 năm 2020	Tháng 3 năm 2021 so với tháng 2 năm 2021	So với cùng kỳ 2020	
			Tháng 3 năm 2021	Quý I năm 2021
Toàn ngành công nghiệp	108,50	109,54	102,60	117,53
<i>Phân theo ngành kinh tế cấp II</i>				
Khai khoáng	77,94	141,90	97,24	102,19
Khai thác quặng kim loại	63,55	111,21	57,88	94,19
Khai khoáng khác	79,14	143,96	100,81	102,76
Công nghiệp chế biến, chế tạo	113,79	107,83	106,42	124,28
Sản xuất chế biến thực phẩm	103,33	107,70	113,14	111,31
Sản xuất đồ uống	99,84	124,10	117,55	119,62
Dệt	86,68	145,71	111,86	107,57
Sản xuất trang phục	69,77	132,83	50,62	78,05
Sản xuất da và các sản phẩm có liên quan	99,33	155,96	106,31	99,90
Chế biến gỗ và sản xuất sản phẩm từ gỗ, tre, nứa (trừ giường, tủ, bàn, ghế); sản xuất sản phẩm từ rom, rạ và vật liệu tết bện	93,98	112,49	55,37	91,09
Sản xuất giấy và sản phẩm từ giấy	91,89	104,66	101,90	99,09
In, sao chép bản ghi các loại	60,22	196,08	96,43	86,98
Sản xuất than cốc, sản phẩm dầu mỏ tinh chế	117,26	107,72	118,76	119,58
Sản xuất hoá chất và sản phẩm hoá chất	99,81	146,56	120,71	109,10
Sản xuất thuốc, hoá dược và dược liệu	84,09	112,68	102,96	101,06
Sản xuất sản phẩm từ cao su và plastic	65,42	268,16	255,54	143,20
Sản xuất sản phẩm từ khoáng phi kim loại khác	78,14	172,13	117,06	114,15

	Tháng 2 năm 2021 so với tháng 2 năm 2020	Tháng 3 năm 2021 so với tháng 2 năm 2021	So với cùng kỳ 2020	
			Tháng 3 năm 2021	Quý I năm 2021
Sản xuất kim loại	115,86	107,05	107,75	127,91
Sản xuất sản phẩm từ kim loại đúc sẵn (trừ máy móc, thiết bị)	119,75	101,21	150,17	132,55
Sản xuất máy móc, thiết bị chưa được phân vào đâu	96,03	160,00	103,63	97,72
Sản xuất phương tiện vận tải khác	126,10	154,82	135,10	128,56
Sản xuất giường, tủ, bàn, ghế	84,24	105,36	93,13	97,24
Công nghiệp chế biến, chế tạo khác	67,21	141,26	81,20	72,36
Sửa chữa, bảo dưỡng và lắp đặt máy móc và thiết bị	108,03	107,65	104,03	106,04
Sản xuất và phân phối điện, khí đốt, nước nóng, hơi nước và điều hoà không	93,64	116,29	91,25	99,23
nước nóng, hơi nước và điều hoà không khí	93,64	116,29	91,25	99,23
Cung cấp nước; hoạt động quản lý và xử lý rác thải, nước thải	83,13	108,69	85,27	85,77
Khai thác, xử lý và cung cấp nước	83,07	109,67	85,53	85,27
Hoạt động thu gom, xử lý và tiêu huỷ rác thải; tái chế phế liệu	83,70	99,41	82,66	90,52

6. Sản lượng một số sản phẩm công nghiệp chủ yếu tháng 3 và quý I năm 2021

(Kèm theo Báo cáo số /CTK-TH ngày /3/2021)

	Đơn vị tính	Thực hiện tháng 2 năm 2021	Ước tính tháng 3 năm 2021	Ước tính quý I năm 2021	So với cùng kỳ 2020 (%)	
					Tháng 3 năm 2021	Quý I năm 2021
Quặng inmenit và tinh quặng inmenit	Tấn	130	156	321	-	642,00
Quặng zircon và tinh quặng zircon	Tấn	79	87	316	48,77	86,40
Đá xây dựng khác	1000 m ³	111	161	427	100,70	102,57
Mực đông lạnh	Tấn	64	46	167	183,67	228,88
Chè (trà) nguyên chất (như: chè (trà) xanh, chè (trà) đen)	Tấn	65	80	145	83,33	151,31
Thức ăn cho gia súc	Tấn	713	919	2.805	87,63	87,82
Bia đóng lon	1000 lít	3.211	4.120	12.905	116,45	119,34
Sợi xe từ các loại sợi tự nhiên: bông, đay, lanh, xơ dừa, cói ...	Tấn	404	550	1.572	91,97	92,85
Vỏ bào, dăm gỗ	1000 tấn	26	26	89	94,14	138,24
Than cốc và bán cốc luyện từ than non hay than bùn	1000 tấn	236	255	754	118,76	119,58
Dịch vụ sản xuất dược phẩm	Triệu đồng	10.248	11.547	35.433	102,96	101,06
Gạch xây dựng bằng đất sét nung (trừ gốm, sứ) quy chuẩn 220x105x60mm	1000 viên	1.328	6.404	15.597	183,33	181,27
Bê tông trộn sẵn (bê tông tươi)	M3	2.678	4.060	11.558	74,85	76,43
Thép không gỉ ở dạng bán thành phẩm	1000 tấn	426	455	1.328	106,96	129,50
Dịch vụ sửa chữa và bảo dưỡng thiết bị điện chuyên dụng khác	Triệu đồng	4.875	4.954	14.979	101,94	105,48
Điện sản xuất	Triệu KWh	981	1.146	3.251	90,96	99,22
Điện thương phẩm	Triệu KWh	82	82	102	101,74	101,57
Nước uống được	1000 m ³	1.847	1.773	5.349	109,00	105,13
Rác thải không độc hại đã thu gom không thể tái chế	Tấn	8.119	8.516	25.501	110,91	109,08

7. Vốn đầu tư thực hiện trên địa bàn theo giá hiện hành quý I năm 2021

(Kèm theo Báo cáo số /CTK-TH ngày /3/2021)

	Thực hiện quý IV năm 2020 (Tỷ đồng)	Ước tính quý I năm 2021 (Tỷ đồng)	Quý I năm 2021 so với quý I năm 2020 (%)
TỔNG SỐ	7.426,87	5.514,32	100,56
Vốn đầu tư thuộc ngân sách Nhà nước	1.351,68	1.041,02	128,16
Vốn trái phiếu Chính phủ	208,13	-	-
Vốn tín dụng đầu tư theo kế hoạch NN	9,63	16,73	-
Vốn vay từ các nguồn khác (của khu vực Nhà nước)	28,82	5,50	183,40
Vốn đầu tư của doanh nghiệp Nhà nước (Vốn tự có)	8,94	4,12	1,48
Vốn khác (thuộc vốn nhà nước)	579,45	486,47	235,51
Vốn đầu tư của dân cư và tư nhân	4.597,43	3.634,49	114,57
Vốn đầu tư trực tiếp nước ngoài	642,79	325,99	33,91
Vốn huy động khác	-	-	-

8. Vốn đầu tư thực hiện từ nguồn ngân sách Nhà nước do địa phương quản lý

Quý I năm 2021

(Kèm theo Báo cáo số /CTK-TH ngày /3/2021)

	Thực hiện tháng 2 năm 2021 (tỷ đồng)	Ước tính tháng 3 năm 2021 (tỷ đồng)	Ước tính quý I năm 2021 (tỷ đồng)	Quý I năm 2021 so với kế hoạch năm 2021 (%)	Quý I năm 2021 so với quý I năm 2020 (%)
TỔNG SỐ	252,30	376,18	1.012,08	13,30	128,87
Vốn ngân sách Nhà nước cấp tỉnh	162,46	263,37	699,91	11,43	153,86
Vốn cân đối ngân sách tỉnh	50,37	72,97	203,10	17,57	156,06
<i>Trong đó: Thu từ quỹ sử dụng đất</i>	<i>7,30</i>	<i>12,00</i>	<i>35,41</i>	<i>13,08</i>	<i>75,85</i>
Vốn trung ương hỗ trợ đầu tư theo mục tiêu	79,04	135,84	328,20	10,01	332,11
Vốn nước ngoài (ODA)	33,05	54,56	168,61	11,45	74,63
Xổ số kiến thiết	-	-	-	-	-
Vốn khác	-	-	-	-	-
Vốn ngân sách Nhà nước cấp huyện	52,45	69,64	187,66	20,62	83,18
Vốn cân đối ngân sách huyện	52,45	69,64	187,66	22,66	83,18
<i>Trong đó: Thu từ quỹ sử dụng đất</i>	<i>51,81</i>	<i>61,13</i>	<i>176,71</i>	<i>22,37</i>	<i>90,43</i>
Vốn tỉnh hỗ trợ đầu tư theo mục tiêu	-	-	101,90	-	-
Vốn khác	-	-	-	-	-
Vốn ngân sách Nhà nước cấp xã	37,39	43,17	124,51	21,61	118,73
Vốn cân đối ngân sách xã	37,39	43,17	124,51	22,64	118,73
<i>Trong đó: Thu từ quỹ sử dụng đất</i>	<i>36,45</i>	<i>40,05</i>	<i>116,76</i>	<i>21,65</i>	<i>114,93</i>
Vốn huyện hỗ trợ đầu tư theo mục tiêu	-	-	-	-	-
Vốn khác	-	-	-	-	-

9. Doanh thu bán lẻ hàng hóa tháng 3 và quý I năm 2021

(Kèm theo Báo cáo số /CTK-TH ngày /3/2021)

	Thực hiện tháng 2 năm 2021 (Tỷ đồng)	Ước tính tháng 3 năm 2021 (Tỷ đồng)	Ước tính quý I năm 2021 (Tỷ đồng)	Tháng 3/2021 so với tháng 3/2020 (%)	Quý I/2021 so với quý I/2020 (%)
TỔNG SỐ	3.963,05	3.412,94	11.700,21	117,03	112,67
<i>Phân theo nhóm hàng</i>					
Lương thực, thực phẩm	1.970,15	1.506,15	5.323,97	116,19	121,89
Hàng may mặc	215,88	189,43	686,80	138,38	116,53
Đồ dùng, dụng cụ, trang thiết bị gia đình	444,66	376,03	1.303,65	113,20	110,12
Vật phẩm văn hóa, giáo dục	20,38	21,94	68,99	160,64	115,13
Gỗ và vật liệu xây dựng	133,11	147,88	471,51	136,07	107,00
Ô tô con (dưới 9 chỗ ngồi)	238,26	240,63	1.006,51	76,57	95,90
Phương tiện đi lại trừ ô tô con (kể cả phụ tùng)	175,14	172,19	577,04	117,85	99,84
Xăng, dầu các loại	313,12	333,46	960,07	137,41	110,57
Nhiên liệu khác (trừ xăng, dầu)	55,57	57,56	174,48	143,73	120,65
Đá quý, kim loại quý và sản phẩm	71,35	63,71	185,07	136,65	101,03
Hàng hóa khác	233,83	203,36	641,20	120,12	96,66
Dịch vụ sửa chữa ô tô, mô tô, xe máy và xe có động cơ khác	91,60	100,60	101,90	144,55	117,73

**10. Doanh thu dịch vụ lưu trú, ăn uống, du lịch lữ hành
và dịch vụ khác tháng 3 và quý I năm 2021**

(Kèm theo Báo cáo số /CTK-TH ngày /3/2021)

	Thực hiện tháng 2 năm 2021 (Tỷ đồng)	Ước tính tháng 3 năm 2021 (Tỷ đồng)	Ước tính quý I năm 2021 (Tỷ đồng)	Tháng 3/2021 so với tháng 3/2020 (%)	Quý I/2021 so với quý I/2020 (%)
Dịch vụ lưu trú, ăn uống	420,51	438,14	1.306,99	142,50	113,16
Dịch vụ lưu trú	15,91	16,49	48,62	101,88	74,80
Dịch vụ ăn uống	404,60	421,65	1.258,37	144,76	115,44
Du lịch lữ hành	1,35	1,60	4,34	309,06	107,53
Dịch vụ tiêu dùng khác	165,04	166,58	495,31	151,70	123,59

11. Chỉ số giá tiêu dùng, chỉ số giá vàng và chỉ số giá Đô la Mỹ

Tháng 3 năm 2021

(Kèm theo Báo cáo số /CTK-TH ngày /3/2021)

	Đơn vị tính: %				
	Chỉ số giá tháng báo cáo so với:				Chỉ số giá bình quân
	Kỳ gốc năm 2019	Cùng kỳ năm trước	Tháng 12 năm trước	Tháng trước	kỳ báo cáo so với cùng kỳ năm trước
CHỈ SỐ GIÁ TIÊU DÙNG	104,96	101,37	101,37	99,48	100,43
Hàng ăn và dịch vụ ăn uống	111,22	100,92	102,03	98,15	100,97
Trong đó:					
<i>Lương thực</i>	109,77	106,54	102,29	99,97	105,95
<i>Thực phẩm</i>	113,67	99,44	102,45	97,47	99,60
<i>Ăn uống ngoài gia đình</i>	101,83	103,37	100,00	99,95	103,04
Đồ uống và thuốc lá	104,91	103,28	102,57	99,63	102,55
May mặc, giày dép và mũ nón	105,52	104,59	102,07	99,99	103,75
Nhà ở và vật liệu xây dựng	101,09	98,73	99,27	100,21	97,65
Thiết bị và đồ dùng gia đình	101,96	101,44	100,63	99,89	101,36
Thuốc và dịch vụ y tế	101,78	100,00	100,00	100,00	100,00
Giao thông	96,57	98,81	104,85	101,03	93,46
Bưu chính viễn thông	99,66	100,05	100,08	100,00	100,03
Giáo dục	115,29	115,16	100,00	100,00	115,14
Văn hoá, giải trí và du lịch	98,54	101,90	100,20	99,96	99,72
Hàng hóa và dịch vụ khác	103,77	102,35	101,18	99,08	102,44
CHỈ SỐ GIÁ VÀNG	135,11	115,83	97,65	95,85	121,69
CHỈ SỐ GIÁ ĐÔ LA MỸ	103,06	101,96	102,95	101,16	101,45

12. Doanh thu vận tải, kho bãi và dịch vụ hỗ trợ vận tải

Tháng 3 và quý I năm 2021

(Kèm theo Báo cáo số /CTK-TH ngày /3/2021)

	Ước tính tháng 3 năm 2021 (Tỷ đồng)	Ước tính quý I năm 2021 (Tỷ đồng)	Tháng 3/2021 so với tháng 2/2021 (%)	Tháng 3/2021 so với tháng 3/2020 (%)	Quý I/2021 so với quý I/2020 (%)
TỔNG SỐ	463,03	1.415,59	100,37	115,92	109,97
Vận tải hành khách	143,00	439,10	94,24	123,18	111,04
Đường bộ	142,96	438,91	94,29	123,18	111,04
Đường sắt	-	-	-	-	-
Đường biển	-	-	-	-	-
Đường thủy nội địa	0,04	0,19	36,36	116,67	100,31
Đường hàng không	-	-	-	-	-
Vận tải hàng hóa	254,90	764,01	103,21	111,91	105,51
Đường bộ	254,13	761,74	103,16	112,11	105,70
Đường sắt	-	-	-	-	-
Đường biển	-	-	-	-	-
Đường thủy nội địa	0,77	2,27	120,40	69,90	66,45
Đường hàng không	-	-	101,90	-	-
Dịch vụ hỗ trợ vận tải	65,13	212,48	104,00	117,23	126,67

13. Vận tải hành khách và hàng hoá tháng 3 và quý I năm 2021

(Kèm theo Báo cáo số /CTK-TH ngày /3/2021)

	Ước tính tháng 3 năm 2021	Ước tính quý I năm 2021	Tháng 3 năm 2021 so với tháng 2 năm 2021 (%)	Tháng 3 năm 2021 so với tháng 3 năm 2020 (%)	Quý I năm 2021 so với Quý I năm 2020 (%)
A. HÀNH KHÁCH					
I. Vận chuyển (Nghìn HK)	1.920,91	5.957,47	92,74	127,82	112,38
Đường bộ	1.913,25	5.928,64	92,95	127,76	112,45
Đường sắt	-	-	-	-	-
Đường biển	-	-	-	-	-
Đường thủy nội địa	7,66	28,83	58,64	144,63	100,11
Hàng không	-	-	-	-	-
II. Luân chuyển (Triệu HK.km)	338,56	1.028,17	96,37	128,41	111,35
Đường bộ	338,55	1.028,13	96,38	128,41	111,35
Đường sắt	-	-	-	-	-
Đường biển	-	-	-	-	-
Đường thủy nội địa	0,01	0,04	55,17	134,15	102,17
Hàng không	-	-	-	-	-
B. HÀNG HÓA					
I. Vận chuyển (Nghìn tấn)	2.770,34	8.434,98	101,90	114,64	105,30
Đường bộ	2.752,68	8.377,47	102,90	114,84	105,48
Đường sắt	-	-	-	-	-
Đường biển	-	-	-	-	-
Đường thủy nội địa	17,66	57,51	106,78	90,75	84,77
Hàng không	-	-	-	-	-
II. Luân chuyển (Triệu tấn.km)	67,32	209,10	101,45	111,16	106,87
Đường bộ	67,18	208,65	101,43	111,34	107,01
Đường sắt	-	-	-	-	-
Đường biển	-	-	-	-	-
Đường thủy nội địa	0,14	0,45	110,88	63,18	66,83
Hàng không	-	-	-	-	-

10. Trật tự, an toàn xã hội tháng 3 và quý I năm 2021

(Kèm theo Báo cáo số /CTK-TH ngày /02/2021)

	Đơn vị tính	Sơ bộ tháng 3 năm 2021	Sơ bộ quý I năm 2021	Tháng 3 năm 2021 so với tháng 2 năm 2021 (%)	Tháng 3 năm 2021 so với tháng 3 năm 2020 (%)	Quý I năm 2021 so với quý I năm 2020 (%)
Tai nạn giao thông						
Tổng số vụ tai nạn giao thông	Vụ	10	24	125,00	100,00	75,00
Đường bộ	"	10	24	125,00	100,00	75,00
Đường sắt	"	-	-	-	-	-
Đường thủy	"	-	-	-	-	-
Số người chết	Người	6	18	75,00	75,00	64,29
Đường bộ	"	6	18	75,00	75,00	64,29
Đường sắt	"	-	-	-	-	-
Đường thủy	"	-	-	-	-	-
Số người bị thương	Người	6	11	600,00	300,00	91,67
Đường bộ	"	6	11	600,00	300,00	91,67
Đường sắt	"	-	-	-	-	-
Đường thủy	"	-	-	-	-	-
Cháy, nổ						
Số vụ cháy, nổ	Vụ	2	9	50,00	50,00	112,50
Số người chết	Người	-	102	-	-	-
Số người bị thương	"	-	1	-	-	-
Tổng giá trị tài sản thiệt hại	Triệu đồng	100	2.250	5,00	66,67	62,50